

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 404/CTN-KTKD

Gia Lai, ngày 07 tháng 8 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã kiểm toán với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

- Mã chứng khoán: BDW

- Địa chỉ: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0256 3646061

- Website: <http://binhdinhwaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025 đã kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/8/2025 tại đường dẫn: <http://binhdinhwaco.com.vn/>

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC bán niên năm 2025 đã kiểm toán;
- Công văn giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

**CÔNG TY**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 9 ngày 03/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp về việc thay đổi người đại diện pháp luật và cập nhật lại địa chỉ trụ sở chính do thay đổi địa giới hành chính.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 9 ngày 03/7/2025 là: 124.108.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Thanh Cường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/6/2025)
	Thành viên (đến ngày 27/6/2025)
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/6/2025)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/6/2025)
Ông Phan Đình Tân	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Giao	Thành viên
Ông Hà Phú Cường	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Cường	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/6/2025)
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,

 **CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Lê Thanh Cường*

**Lê Thanh Cường**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Gia Lai, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Số: 329/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, được lập ngày 05 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



  
**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>74.939.397.963</b>	<b>67.780.324.344</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>40.656.611.005</b>	<b>35.790.143.562</b>
1. Tiền	111		16.156.611.005	5.290.143.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	30.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.702.061.038</b>	<b>14.790.591.236</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	17.886.945.124	12.480.697.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	282.490.000	892.918.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.903.153.125	1.787.502.683
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(370.527.211)	(370.527.211)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.057.851.393</b>	<b>14.869.080.986</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	13.057.851.393	14.869.080.986
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>522.874.527</b>	<b>2.330.508.560</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.787.973.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	522.874.527	542.534.851
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+260)	<b>200</b>		<b>372.312.387.279</b>	<b>390.781.283.675</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>421.164.361</b>	<b>421.164.361</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	421.164.361	421.164.361
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>340.267.570.680</b>	<b>363.384.211.917</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	340.185.518.837	363.267.326.738
- Nguyên giá	222		978.953.358.512	975.061.504.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(638.767.839.675)	(611.794.178.189)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	82.051.843	116.885.179
- Nguyên giá	228		1.010.436.800	1.010.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(928.384.957)	(893.551.621)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.747.268.586</b>	<b>970.513.537</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.747.268.586	970.513.537
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.876.383.652</b>	<b>26.005.393.860</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	25.876.383.652	26.005.393.860
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>447.251.785.242</b>	<b>458.561.608.019</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>194.285.219.493</b>	<b>200.880.191.289</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.214.305.603</b>	<b>104.275.677.399</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	14.276.488.234	32.716.381.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	462.910.480	219.192.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.340.106.195	2.363.136.263
4. Phải trả người lao động	314		11.292.875.334	12.651.557.983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	23.372.950.774	8.246.312.367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	9.521.534.000	18.436.421.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34.947.440.586	29.642.676.375
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>96.070.913.890</b>	<b>96.604.513.890</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	67.670.738.569	68.204.338.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	28.400.175.321	28.400.175.321
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>252.966.565.749</b>	<b>257.681.416.730</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>196.772.212.427</b>	<b>206.001.078.408</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.759.878.197	45.988.506.197
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.904.334.230	35.904.572.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.904.334.230	35.904.572.211
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>56.194.353.322</b>	<b>51.680.338.322</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	5.17	56.194.353.322	51.680.338.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>447.251.785.242</b>	<b>458.561.608.019</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 05 tháng 8 năm 2025



Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Thanh Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	146.117.374.414	140.067.142.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.738.704	4.676.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	146.115.635.710	140.062.465.554
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	98.557.995.863	87.878.374.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		47.557.639.847	52.184.090.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	131.064.140	435.434.475
7. Chi phí tài chính	22	6.4	841.511.025	1.226.803.622
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		841.511.025	1.226.803.622
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	17.749.450.388	17.557.268.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	11.277.774.996	11.109.695.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.819.967.578	22.725.757.671
{30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}				
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.643.844.807	2.888.003.592
12. Chi phí khác	32	6.6	523.490.597	656.467.296
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.120.354.210	2.231.536.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19.940.321.788	24.957.293.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	4.035.987.558	5.021.871.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.904.334.230	19.935.422.374
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.281,49	1.143,74

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Thanh Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149.658.830.893	146.555.020.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(79.267.596.028)	(69.053.471.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.287.754.187)	(28.550.887.252)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(841.511.025)	(1.226.803.622)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.726.578.113)	(4.663.312.257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.152.337.679	33.775.922.756
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.537.305.057)	(44.845.794.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.150.424.162</b>	<b>31.990.674.342</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.500.133.859)	(14.683.006.712)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	2.163.636
2. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.064.140	435.434.475
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.369.069.719)</b>	<b>(14.245.408.601)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.914.887.000)	(8.952.151.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.914.887.000)</b>	<b>(8.952.151.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (40=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.866.467.443</b>	<b>8.793.114.741</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.1</b>	<b>35.790.143.562</b>	<b>57.280.539.872</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>40.656.611.005</b>	<b>66.073.654.613</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Phương Trà



Đặng Hoàng Trung



Lê Thanh Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 9 ngày 03/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp về việc thay đổi người đại diện pháp luật và cập nhật lại địa chỉ trụ sở chính do thay đổi địa giới hành chính.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 9 ngày 03/7/2025 là: 124.108.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 364 (tại ngày 31/12/2024 là 369).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	345/32 đường Nguyễn Lữ, Phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Khu Phố Trung Lương, Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất, ....

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong kỳ được Công ty trả vào tháng 1, tháng 7 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán nước sạch***

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (nay là UBND tỉnh Gia Lai) và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu xây dựng (Tiếp theo)***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	23.328.476	24.941.166
Tiền gửi ngân hàng	16.133.282.529	5.265.202.396
Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000	30.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	24.500.000.000	30.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>40.656.611.005</b>	<b>35.790.143.562</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31/12/2024 lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,9%/năm).

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.886.945.124</b>	<b>12.480.697.764</b>
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	17.438.419.712	12.220.942.483
Các khoản phải thu khách hàng khác	448.525.412	259.755.281
<b>Tổng</b>	<b>17.886.945.124</b>	<b>12.480.697.764</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>282.490.000</b>	<b>892.918.000</b>
Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	-	144.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng DANAFast	-	176.864.000
Công ty TNHH Xây dựng-Cơ khí Trường Thành	-	298.600.000
Trung tâm thông tin, kinh tế và giám sát tài nguyên nước	145.000.000	-
Các đối tượng khác	137.490.000	273.454.000
<b>Tổng</b>	<b>282.490.000</b>	<b>892.918.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai**Mẫu số B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.4 Các khoản phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.903.153.125</b>	-	<b>1.787.502.683</b>	-
Ký cược, ký quỹ	56.284.000	-	35.993.000	-
Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	2.611.364.930	-	1.723.492.071	-
Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư	692.076.907	-	619.240.266	-
Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư	579.769.196	-	504.315.266	-
Võ Văn Đức-Vật tư	1.058.594.928	-	369.926.589	-
Đối tượng khác - Vật tư	280.923.899	-	230.009.950	-
Các khoản phải thu khác	235.504.195	-	28.017.612	-
<b>Dài hạn</b>	<b>421.164.361</b>	-	<b>421.164.361</b>	-
Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn	421.164.361	-	421.164.361	-
<b>Tổng</b>	<b>3.324.317.486</b>	-	<b>2.208.667.044</b>	-

**5.5 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khó đòi</b>	<b>430.725.343</b>	<b>(370.527.211)</b>	<b>60.198.132</b>	<b>430.725.343</b>	<b>(370.527.211)</b>	<b>60.198.132</b>
Tiền nước của khách hàng	386.269.716	(328.963.279)	57.306.437	386.269.716	(328.963.279)	57.306.437
Tiền công trình - Các đối tượng khác	44.455.627	(41.563.932)	2.891.695	44.455.627	(41.563.932)	2.891.695
<b>Tổng</b>	<b>430.725.343</b>	<b>(370.527.211)</b>	<b>60.198.132</b>	<b>430.725.343</b>	<b>(370.527.211)</b>	<b>60.198.132</b>

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính VND*

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.538.188.901	-	13.356.554.996	-
Công cụ, dụng cụ	315.763.214	-	297.921.628	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203.899.278	-	1.214.604.362	-
<b>Tổng</b>	<b>13.057.851.393</b>	-	<b>14.869.080.986</b>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

		Đơn vị tính: VND				
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý hữu hình khác	TSCĐ
						Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025		89.895.930.464	116.877.123.642	765.250.648.738	2.773.556.363	975.061.504.927
Tăng trong kỳ		477.208.930	1.996.180.825	1.418.463.830	-	3.891.853.585
Mua trong kỳ		-	328.453.000	-	-	328.453.000
Tăng do xây dựng cơ bản		477.208.930	1.667.727.825	622.448.830	-	2.767.385.585
Tăng khác (1)		-	-	796.015.000	-	796.015.000
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2025		90.373.139.394	118.873.304.467	766.669.112.568	2.773.556.363	978.953.358.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025		55.951.525.635	65.688.796.483	487.867.409.958	2.022.200.393	611.794.178.189
Tăng trong kỳ		2.672.579.627	5.467.582.529	18.615.181.319	218.318.011	26.973.661.486
Khấu hao trong kỳ		2.672.579.627	5.467.582.529	18.615.181.319	218.318.011	26.973.661.486
Số dư tại 30/6/2025		58.624.105.262	71.156.379.012	506.482.591.277	2.240.518.404	638.767.839.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025		33.944.404.829	51.188.327.159	277.383.238.780	751.355.970	363.267.326.738
Tại 30/6/2025		31.749.034.132	47.716.925.455	260.186.521.291	533.037.959	340.185.518.837

(1): Giá trị tài sản nhận bàn giao tài sản thuộc dự án Khu tái định cư phường Hoài Thanh Tây phục vụ dự án Tuyến đường kết nối với tuyến đường ven biển (ĐT639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn từ UBND tỉnh Bình Định theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Bình Định.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 41.876.176.591 VND (tại ngày 31/12/2024 là 44.170.258.255 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 210.608.190.033 VND (tại ngày 31/12/2024 là 208.573.875.250 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Chương trình phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	1.010.436.800	1.010.436.800
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	1.010.436.800	1.010.436.800
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	893.551.621	893.551.621
Tăng trong kỳ	34.833.336	34.833.336
Khấu hao trong kỳ	34.833.336	34.833.336
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	928.384.957	928.384.957
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2025	116.885.179	116.885.179
Tại 30/6/2025	82.051.843	82.051.843

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2024 là 801.436.800 VND)

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tuyến ống HDPE D280 cấp nước khu dân cư Khu phố 5, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	853.173.382	-
Nâng công suất NMXLN phường Đập Đá từ 1.650m3/ngày đêm lên 2.900m3/ngày đêm	797.080.556	93.900.000
Đầu tư và cải tạo t/ống cấp nước qua cầu Thị Nại	957.258.334	11.830.556
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*)	512.690.000	512.690.000
Tuyến ống cấp nước gang D250 kết nối phường Bình Định và phường Nhơn Hòa	2.225.382.047	196.508.333
Các công trình khác	401.684.267	155.584.648
<b>Tổng</b>	<b>5.747.268.586</b>	<b>970.513.537</b>

(\*) Đây là các chi phí phát sinh ban đầu của dự án như: chi phí khảo sát địa chất thủy văn, chi phí tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, chi phí tư vấn thẩm tra, chi phí tư vấn khảo sát địa hình,.. và các dự án này vẫn đang trong quá trình triển khai thực hiện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai**Mẫu số B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.10 Chi phí trả trước**

	<b>30/6/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>25.876.383.652</b>	<b>26.005.393.860</b>
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	15.704.229.982	15.300.855.413
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	7.188.822.976	7.818.233.909
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.855.271.187	1.549.178.156
Chi phí tiền thuê đất	505.713.500	505.713.500
Chi phí khác	622.346.007	831.412.882
<b>Tổng</b>	<b>25.876.383.652</b>	<b>26.005.393.860</b>

**5.11 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	<b>30/6/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.276.488.234</b>	<b>14.276.488.234</b>	<b>32.716.381.187</b>	<b>32.716.381.187</b>
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	4.958.553.348	4.958.553.348	8.201.966.354	8.201.966.354
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường và Nước Việt	-	-	7.803.615.000	7.803.615.000
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Quy Nhơn	3.301.974.113	3.301.974.113	2.316.570.638	2.316.570.638
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	2.208.131.000	2.208.131.000	2.336.983.000	2.336.983.000
Các đối tượng khác	3.807.829.773	3.807.829.773	12.057.246.195	12.057.246.195
<b>Tổng</b>	<b>14.276.488.234</b>	<b>14.276.488.234</b>	<b>32.716.381.187</b>	<b>32.716.381.187</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>462.910.480</b>	<b>219.192.224</b>
Công ty TNHH TM Hậu Nhân	47.250.000	-
Công ty TNHH Thiên Bắc	54.500.000	-
Công ty cổ phần Phát triển bất động sản Phát Đạt	219.098.500	-
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	-	134.068.000
Người mua trả tiền trước khác	142.061.980	85.124.224
<b>Tổng</b>	<b>462.910.480</b>	<b>219.192.224</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
<b>Phải nộp</b>	<b>2.363.136.263</b>	<b>11.710.859.229</b>	<b>9.733.889.297</b>	<b>4.340.106.195</b>
Thuế giá trị gia tăng	370.927.197	3.045.834.626	2.445.089.176	971.672.647
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước (1)	370.927.197	2.299.208.448	2.237.468.944	432.666.701
Thuế giá trị gia tăng của Công ty	-	746.626.178	207.620.232	539.005.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.341.003.532	4.035.987.558	2.726.578.113	2.650.412.977
Thuế tài nguyên	317.785.750	1.922.717.000	1.939.561.250	300.941.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	333.419.784	2.706.320.045	2.622.660.758	417.079.071
<b>Phải thu</b>	<b>542.534.851</b>	<b>985.834.991</b>	<b>966.174.667</b>	<b>522.874.527</b>
Thuế giá trị gia tăng	897.377	897.377	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	541.637.474	984.937.614	966.174.667	522.874.527

(1): Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định.

**5.14 Các khoản phải trả khác**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.372.950.774</b>	<b>8.246.312.367</b>
Phí bảo vệ môi trường	238.487.697	158.706.491
Cổ tức phải trả	13.673.041.250	21.161.250
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)	7.941.322.696	6.434.669.649
Thuế TNCN khấu trừ thừa	525.468.708	1.202.664.400
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	994.630.423	429.110.577
<b>Dài hạn</b>	<b>67.670.738.569</b>	<b>68.204.338.569</b>
BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (2)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (2)	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (3)	1.067.208.422	1.600.808.422
<b>Tổng</b>	<b>91.043.689.343</b>	<b>76.450.650.936</b>

(1) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (có hiệu lực từ ngày 01/11/2023). Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

(2) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn và Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đồng Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính Phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.

(3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2025				Trong kỳ		01/01/2025	
	Số có khả		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả		
	Giá trị	năng trả nợ					năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	9.521.534.000	9.521.534.000	-	8.914.887.000	18.436.421.000	18.436.421.000	18.436.421.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	9.521.534.000	9.521.534.000	-	8.914.887.000	18.436.421.000	18.436.421.000	18.436.421.000	
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	3.668.225.000	3.668.225.000	-	3.668.225.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	351.504.000	351.504.000	-	351.504.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	3.917.511.000	3.917.511.000	-	3.310.864.000	7.228.375.000	7.228.375.000	7.228.375.000	
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (4)	528.682.000	528.682.000	-	528.682.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)	555.962.000	555.962.000	-	555.962.000	1.111.924.000	1.111.924.000	1.111.924.000	
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (6)	499.650.000	499.650.000	-	499.650.000	999.300.000	999.300.000	999.300.000	
b. Vay dài hạn	28.400.175.321	28.400.175.321	-	-	28.400.175.321	28.400.175.321	28.400.175.321	
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	3.668.285.600	3.668.285.600	-	-	3.668.285.600	3.668.285.600	3.668.285.600	
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	703.027.721	703.027.721	-	-	703.027.721	703.027.721	703.027.721	
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (4)	6.079.857.000	6.079.857.000	-	-	6.079.857.000	6.079.857.000	6.079.857.000	
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)	11.953.190.000	11.953.190.000	-	-	11.953.190.000	11.953.190.000	11.953.190.000	
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (6)	5.995.815.000	5.995.815.000	-	-	5.995.815.000	5.995.815.000	5.995.815.000	
Tổng	37.921.709.321	37.921.709.321	-	8.914.887.000	46.836.596.321	46.836.596.321	46.836.596.321	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 04/2006.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m3/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m3/ngày đêm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.16 Vốn của chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>19.875.441.368</b>	<b>46.590.884.829</b>	<b>190.574.326.197</b>
Lãi trong năm trước	-	-	35.904.572.211	35.904.572.211
Trích quỹ đầu tư phát triển theo ĐHĐCĐ thường niên	-	8.545.994.183	(8.545.994.183)	-
Chia trả cổ tức theo ĐHĐCĐ thường niên	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Chia trả cổ tức theo ĐHĐCĐ bất thường	-	-	(14.892.960.000)	(14.892.960.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển theo ĐHĐCĐ bất thường	-	17.567.070.646	(17.567.070.646)	-
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>45.988.506.197</b>	<b>35.904.572.211</b>	<b>206.001.078.408</b>
<b>Số dư tại 01/01/2025</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>45.988.506.197</b>	<b>35.904.572.211</b>	<b>206.001.078.408</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	15.904.334.230	15.904.334.230
Trích quỹ đầu tư phát triển năm (1)	-	10.771.372.000	(10.771.372.000)	-
Quỹ tiền thưởng, phúc lợi (1)	-	-	(11.481.320.211)	(11.481.320.211)
Chia trả cổ tức (1)	-	-	(13.651.880.000)	(13.651.880.000)
<b>Số dư tại 30/6/2025</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>56.759.878.197</b>	<b>15.904.334.230</b>	<b>196.772.212.427</b>

(1) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025, Công ty phân phối lợi nhuận như sau:

- + Tỷ lệ chia cổ tức năm 2024 là 11%/Vốn điều lệ, với số tiền 13.651.880.000 VND;
- + Quỹ Đầu tư phát triển với tổng số tiền là 10.771.372.000 VND;
- + Quỹ tiền thưởng và phúc lợi với tổng số tiền là 11.481.320.211 VND.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	11.806.440.000	5.601.040.000
Ông Dương Tiến Dũng	-	6.205.400.000
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	18.105.170.000	18.105.170.000
<b>Tổng</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>124.108.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.16 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.651.880.000	5.584.860.000

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.17 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	27.891.258.322	27.095.243.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	28.303.095.000	24.585.095.000
<b>Tổng</b>	<b>56.194.353.322</b>	<b>51.680.338.322</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Các khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Bơm và phụ kiện</b> 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ổ cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bi)	Q=500m3/h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	<b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b> 1. Ổ trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=200m3/h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2
4	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bệ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Các khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)

5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bom trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bom SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=180m3/h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 3 6 3 3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	3 3 6 12 1 1 1 1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kwh	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Chiếc Chiếc Bộ	3 3 6 3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Cái Cái Bộ	5 5 5 5 5 5



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)****5.18.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Trên 3 năm	444.619.535	444.619.535
<b>Tổng</b>	<b>444.619.535</b>	<b>444.619.535</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán nước sạch	141.710.230.104	138.047.918.900
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.407.144.310	2.019.223.454
<b>Tổng</b>	<b>146.117.374.414</b>	<b>140.067.142.354</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.738.704</b>	<b>4.676.800</b>
Hàng bán bị trả lại	1.738.704	4.676.800
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán nước sạch	141.708.491.400	138.043.242.100
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.407.144.310	2.019.223.454
<b>Tổng</b>	<b>146.115.635.710</b>	<b>140.062.465.554</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	95.345.750.622	86.654.114.227
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.212.245.241	1.224.260.628
<b>Tổng</b>	<b>98.557.995.863</b>	<b>87.878.374.855</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.064.140	435.434.475
<b>Tổng</b>	<b>131.064.140</b>	<b>435.434.475</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	841.511.025	1.226.803.622
<b>Tổng</b>	<b>841.511.025</b>	<b>1.226.803.622</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>17.749.450.388</b>	<b>17.557.268.154</b>
Chi phí nhân viên	6.939.604.000	6.925.458.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	9.684.256.776	9.524.244.634
Chi phí bằng tiền khác	1.125.589.612	1.107.565.520
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.277.774.996</b>	<b>11.109.695.727</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.147.179.000	7.570.019.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	231.754.919	497.664.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.744.972	408.744.972
Thuế phí và lệ phí	15.620.000	5.240.000
Chi phí dự phòng	-	(330.482.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.082.273	138.269.983
Chi phí bằng tiền khác	3.317.393.832	2.820.239.071
<b>Tổng</b>	<b>29.027.225.384</b>	<b>28.666.963.881</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ cho thuê tài sản	560.507.500	561.596.500
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	240.907.949	242.863.045
Thanh lý vật tư thu hồi	826.276.364	898.616.773
Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại	1.005.889.734	944.560.045
Thanh lý TSCĐ	-	2.163.636
Thu nhập khác	10.263.260	238.203.593
<b>Tổng</b>	<b>2.643.844.807</b>	<b>2.888.003.592</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí cho thuê tài sản	513.011.976	514.307.196
Chi phí khác	10.478.621	142.160.100
<b>Tổng</b>	<b>523.490.597</b>	<b>656.467.296</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.120.354.210</b>	<b>2.231.536.296</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.663.941.592	55.158.063.884
Chi phí nhân công	26.877.556.029	26.936.750.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.495.482.846	24.780.354.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.952.832.450	5.381.210.629
Chi phí khác bằng tiền	6.584.703.246	6.075.221.870
<b>Tổng</b>	<b>126.574.516.163</b>	<b>118.331.601.034</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>19.940.321.788</b>	<b>24.957.293.967</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	239.616.000	152.064.000
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành</i>	<i>239.616.000</i>	<i>152.064.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>20.179.937.788</b>	<b>25.109.357.967</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.035.987.558	5.021.871.593
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.035.987.558</b>	<b>5.021.871.593</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15.904.334.230</b>	<b>19.935.422.374</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	<i>(5.740.660.106)</i>
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	<i>(5.740.660.106)</i>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>15.904.334.230</b>	<b>14.194.762.268</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.281,49</b>	<b>1.143,74</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(\*): Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2024 được trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Công ty, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 11.481.320.211 VND, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2024 được trừ ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2024 thay đổi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (đã trình bày) VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.935.422.374	19.935.422.374	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.740.660.106)	(5.740.660.106)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.740.660.106)	(5.740.660.106)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.935.422.374	14.194.762.268	(5.740.660.106)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.606,30	1.143,74	(462,55)

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan :**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:	

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	Thu nhập	1.513.705.000	2.040.931.600

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Trong đó:**

Họ và tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lê Thanh Cường	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/6/2025) Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc (đến ngày 27/6/2025)	264.566.000	332.863.000
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/6/2025)	300.017.000	392.255.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	285.141.000	360.407.000
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/6/2025), Phó Giám đốc	257.505.000	323.695.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	40.316.470	86.038.442
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	40.316.470	86.038.442
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng BKS	263.100.000	329.932.000
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	31.371.530	64.851.358
Hà Phú Cường	Thành viên BKS	31.371.530	64.851.358

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Phương Trà****Kế toán trưởng**

**Đặng Hoàng Trung**

Gia Lai, ngày 05 tháng 8 năm 2025

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị****Lê Thanh Cường**